

Số: /QĐ-THVN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh kế hoạch thu, chi và kế hoạch sản xuất chương trình năm 2025 từ nguồn thu của Đài THVN đối với các đơn vị trực thuộc Đài THVN

TỔNG GIÁM ĐỐC ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 47/2025/NĐ-CP ngày 28/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Truyền hình Việt Nam (THVN);

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc gia, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1058/QĐ-THVN ngày 13/8/2025 của Tổng Giám đốc Đài THVN về việc điều chỉnh kế hoạch thu, chi và kế hoạch sản xuất chương trình năm 2025 từ nguồn thu của Đài THVN đối với các đơn vị trực thuộc Đài THVN;

Theo đề nghị của Trưởng ban Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh kế hoạch thu, chi và kế hoạch sản xuất chương trình năm 2025 từ nguồn thu của Đài THVN đối với các đơn vị trực thuộc Đài THVN (chi tiết theo Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng ban Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Lãnh đạo Đài;
- Công TTĐT của Đài;
- Lưu: VT, KHTC (4b).

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Lâm

Phụ lục
CÔNG BỐ CÔNG KHAI KẾ HOẠCH THU, CHI ĐIỀU CHỈNH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-THVN ngày tháng năm 2025 của TGD Đài THVN)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng toàn Đài		Thu chi chung	1.Trung tâm Quảng cáo và Khai thác bản quyền		2. Trung tâm THVN tại Thành phố Hồ Chí Minh		3. Trung tâm THVN khu vực Miền Trung - Tây nguyên		4. Trung tâm THVN khu vực Tây Nam Bộ	
		KHĐN 2025	KHĐC 2025	KHĐC 2025	KHĐN 2025	KHĐC 2025	KHĐN 2025	KHĐC 2025	KHĐN 2025	KHĐC 2025	KHĐN 2025	KHĐC 2025
A	<u>Kế hoạch thu (chưa có thuế GTGT)</u>	<u>4.500.000</u>	<u>4.200.000</u>	<u>387.412</u>	<u>3.029.000</u>	<u>2.700.518</u>	<u>292.000</u>	<u>220.069</u>	<u>134.000</u>	<u>110.000</u>	<u>25.600</u>	<u>25.655</u>
1	Thu quảng cáo	3.201.070	2.687.424		2.907.840	2.509.375	256.911	156.775	24.247	17.400	12.072	3.874
2	Thu dịch vụ, thu khác	1.298.930	1.512.576	387.412	121.160	191.143	35.089	63.294	109.753	92.600	13.528	21.781
B	<u>Kế hoạch chi</u>	<u>3.700.087</u>	<u>3.557.831</u>	<u>181.253</u>	<u>1.204.930</u>	<u>1.026.884</u>	<u>265.524</u>	<u>196.661</u>	<u>123.269</u>	<u>101.548</u>	<u>58.031</u>	<u>64.949</u>
I	Chi hoạt động	3.621.891	3.453.925	181.253	1.203.819	1.025.773	262.982	193.669	121.714	98.625	48.193	48.285
1	Chi thanh toán cá nhân	976.314	985.714	96.937	34.948	28.477	41.034	46.677	42.108	47.852	24.036	27.296
1.1	Quỹ tiền lương	861.203	855.265	96.937	31.262	24.711	33.737	39.133	33.565	37.867	20.453	23.713
a	Chi từ dự phòng quỹ tiền lương năm 2024		113.790			5.943						5.113
b	Quỹ lương trong kế hoạch (*)	713.132	741.475	96.937	23.771	18.768	33.737	39.133	33.565	37.867	20.453	18.600
c	Lương khuyến khích	148.071			7.491							
1.2	Các khoản theo lương và chi thanh toán cá nhân khác	115.111	130.450		3.686	3.766	7.297	7.544	8.543	9.985	3.583	3.583
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	2.645.577	2.468.210	84.316	1.168.871	997.296	221.948	146.992	79.606	50.773	24.157	20.989
2.1	Chi sản xuất, mua đổi bản quyền, hợp tác, liên kết sản xuất, kinh doanh	1.962.928	1.780.925	68.744	1.083.131	907.585	193.161	120.162	60.559	31.531	17.777	14.509
a	Chi sản xuất chương trình	635.800	697.712	68.744			7.806	14.985	32.827	31.243	8.249	12.093
	- Chi sản xuất trong kế hoạch	530.237	697.712	68.744			7.806	14.985	32.827	31.243	8.249	12.093
	- Chi phí dự phòng phát sinh gắn với chỉ tiêu thu năm 2025 (tạm tính) (đối với các đơn vị sản xuất)	105.563										
b	Chi mua bản quyền chương trình	66.256	76.154		46.111	50.009	2.000	2.000	288	288		
c	Chi đổi bản quyền chương trình	282.781	227.107		282.781	227.107						
d	Chi hợp tác, liên kết sản xuất	669.821	753.882		549.939	607.924	110.354	103.177			9.528	2.416
e	Chi khác (đặt hàng, thuê mướn để SXCT...)	3.525	26.070			22.545						
f	Chi phí dự phòng phát sinh gắn với chỉ tiêu thu năm 2025 (tạm tính) (đối với các đơn vị khác)	304.745			204.300		73.001		27.444			
2.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	682.649	687.285	15.572	85.740	89.711	28.787	26.830	19.047	19.242	6.380	6.480
II	Chi mua sắm, nâng cấp tài sản cố định	78.196	103.907		1.111	1.111	2.542	2.992	1.555	2.923	9.838	16.664

TT	Nội dung	5. Ban Biên tập truyền hình đa phương tiện		6. Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số		7. Ban Thời Sự		8. Ban Chuyên đề - Khoa giáo		9. Ban Văn hóa - Giải trí		10. Ban Truyền hình đối ngoại	
		KHĐN 2025	KHĐC 2025	KHĐN 2025	KHĐC 2025	KHĐN 2025	KHĐC 2025	KHĐN 2025	KHĐC 2025	KHĐN 2025	KHĐC 2025	KHĐN 2025	KHĐC 2025
A	<u>Kế hoạch thu (chưa có thuế GTGT)</u>	<u>83.400</u>	<u>83.400</u>	<u>439.000</u>	<u>310.059</u>	<u>54.000</u>	<u>54.000</u>	<u>44.700</u>	<u>62.605</u>	<u>58.700</u>	<u>70.440</u>	<u>7.000</u>	<u>7.000</u>
1	Thu quảng cáo												
2	Thu dịch vụ, thu khác	83.400	83.400	439.000	310.059	54.000	54.000	44.700	62.605	58.700	70.440	7.000	7.000
B	<u>Kế hoạch chi</u>	<u>58.535</u>	<u>57.821</u>	<u>237.207</u>	<u>196.196</u>	<u>115.454</u>	<u>127.663</u>	<u>103.513</u>	<u>148.439</u>	<u>140.624</u>	<u>178.562</u>	<u>53.493</u>	<u>55.812</u>
I	Chi hoạt động	53.945	53.287	237.207	195.884	110.939	124.605	103.513	148.439	140.029	177.967	53.443	55.362
1	Chi thanh toán cá nhân	41.449	40.791	73.143	58.367	82.956	96.596	50.973	58.020	36.477	47.671	34.279	33.226
1.1	Quỹ tiền lương	34.830	34.172	66.243	52.499	74.286	86.725	42.075	46.766	32.707	43.901	30.023	28.970
a	<i>Chi từ dự phòng quỹ tiền lương năm 2024</i>				9.539		12.232		6.856		8.005		7.488
b	<i>Quỹ lương trong kế hoạch (*)</i>	34.830	34.172	57.235	42.960	73.392	74.493	41.135	39.910	32.018	35.896	29.952	21.482
c	<i>Lương khuyến khích</i>			9.008		894		940		689		71	
1.2	Các khoản theo lương và chi thanh toán cá nhân khác	6.619	6.619	6.900	5.868	8.670	9.871	8.898	11.254	3.770	3.770	4.256	4.256
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	12.496	12.496	164.064	137.517	27.983	28.010	52.540	90.419	103.552	130.296	19.164	22.136
2.1	Chi sản xuất, mua đổi bản quyền, hợp tác, liên kết sản xuất, kinh doanh	4.829	4.829	90.683	58.720	17.436	15.228	42.295	79.247	95.952	121.299	12.581	14.185
a	<i>Chi sản xuất chương trình</i>	4.829	4.829	90.683	18.355	14.411	12.203	42.295	79.247	95.952	121.299	11.571	13.175
	<i>- Chi sản xuất trong kế hoạch</i>	4.829	4.829	30.632	18.355	12.833	12.203	36.029	79.247	91.361	121.299	11.099	13.175
	<i>- Chi phí dự phòng phát sinh gắn với chỉ tiêu thu năm 2025 (tạm tính) (đối với các đơn vị sản xuất)</i>			60.051		1.578		6.266		4.591		472	
b	<i>Chi mua bản quyền chương trình</i>											510	510
c	<i>Chi đổi bản quyền chương trình</i>												
d	<i>Chi hợp tác, liên kết sản xuất</i>				40.365								
e	<i>Chi khác (đặt hàng, thuê mướn để SXCT...)</i>					3.025	3.025					500	500
f	<i>Chi phí dự phòng phát sinh gắn với chỉ tiêu thu năm 2025 (tạm tính) (đối với các đơn vị khác)</i>												
2.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	7.667	7.667	73.382	78.797	10.547	12.782	10.245	11.172	7.600	8.997	6.584	7.951
II	Chi mua sắm, nâng cấp tài sản cố định	4.590	4.534		312	4.515	3.058			595	595	50	450

TT	Nội dung	11. Ban Truyền hình tiếng dân tộc		12. Trung tâm phim truyền hình		13. Ban Thể thao		14. Ban Văn Nghệ		15. Ban Chương trình	
		KHĐN 2025	KHĐC 2025	KHĐN 2025	KHĐC 2025	KHĐN 2025	KHĐC 2025	KHĐN 2025	KHĐC 2025	KHĐN 2025	KHĐC 2025
A	<u>Kế hoạch thu (chưa có thuế GTGT)</u>	<u>4.900</u>	<u>3.352</u>	<u>68.000</u>	<u>84.911</u>			<u>2.000</u>	<u>20.312</u>	<u>19.400</u>	<u>19.412</u>
1	Thu quảng cáo										
2	Thu dịch vụ, thu khác	4.900	3.352	68.000	84.911			2.000	20.312	19.400	19.412
B	<u>Kế hoạch chi</u>	<u>117.294</u>	<u>119.536</u>	<u>213.145</u>	<u>226.123</u>	<u>44.989</u>	<u>46.010</u>	<u>47.881</u>	<u>53.336</u>	<u>75.201</u>	<u>81.435</u>
I	Chi hoạt động	117.294	118.784	213.145	226.123	44.989	46.010	47.881	53.336	75.121	81.355
1	Chi thanh toán cá nhân	33.034	34.202	46.793	47.913	22.160	23.164	15.332	16.829	36.054	41.193
1.1	Quỹ tiền lương	31.571	31.838	42.584	43.695	18.828	19.182	13.044	14.541	30.784	33.556
a	<i>Chi từ dự phòng quỹ tiền lương năm 2024</i>				12.587		4.707		2.166		7.637
b	<i>Quỹ lương trong kế hoạch (*)</i>	31.571	31.838	42.115	31.108	18.828	14.475	12.996	12.375	30.547	25.919
c	<i>Lương khuyến khích</i>			469				48		237	
1.2	Các khoản theo lương và chi thanh toán cá nhân khác	1.463	2.363	4.209	4.218	3.332	3.982	2.288	2.288	5.270	7.637
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	84.260	84.583	166.352	178.210	22.829	22.846	32.549	36.507	39.067	40.162
2.1	Chi sản xuất, mua đổi bản quyền, hợp tác, liên kết sản xuất, kinh doanh	72.902	72.925	160.723	169.309	17.429	17.853	30.297	34.255	29.607	29.455
a	<i>Chi sản xuất chương trình</i>	60.325	54.348	160.723	169.309	17.429	17.853	30.297	34.255	24.837	24.685
	<i>- Chi sản xuất trong kế hoạch</i>	60.325	54.348	152.014	169.309	17.429	17.853	29.981	34.255	23.257	24.685
	<i>- Chi phí dự phòng phát sinh gắn với chỉ tiêu thu năm 2025 (tạm tính) (đối với các đơn vị sản xuất)</i>			8.709				316		1.580	
b	<i>Chi mua bản quyền chương trình</i>	12.577	18.577							4.770	4.770
c	<i>Chi đổi bản quyền chương trình</i>										
d	<i>Chi hợp tác, liên kết sản xuất</i>										
e	<i>Chi khác (đặt hàng, thuê mướn để SXCT...)</i>										
f	<i>Chi phí dự phòng phát sinh gắn với chỉ tiêu thu năm 2025 (tạm tính) (đối với các đơn vị khác)</i>										
2.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	11.358	11.658	5.629	8.901	5.400	4.993	2.252	2.252	9.460	10.707
II	Chi mua sắm, nâng cấp tài sản cố định		752							80	80

TT	Nội dung	16. Trung tâm Kỹ thuật và Mỹ thuật truyền hình		17. Trung tâm công nghệ và truyền dẫn phát sóng		18. Văn phòng		19. Ban KHTC (Các CQTT)		20. TT Đào tạo nghiệp vụ truyền hình	
		KHĐN 2025	KHĐC 2025	KHĐN 2025	KHĐC 2025	KHĐN 2025	KHĐC 2025	KHĐN 2025	KHĐC 2025	KHĐN 2025	KHĐC 2025
A	<u>Kế hoạch thu (chưa có thuế GTGT)</u>		85	12.000	12.000	26.000	28.758			300	11
1	Thu quảng cáo										
2	Thu dịch vụ, thu khác		85	12.000	12.000	26.000	28.758			300	11
B	<u>Kế hoạch chi</u>	154.672	189.379	221.961	212.602	195.539	196.394	83.729	94.993	18.871	2.236
I	Chi hoạt động	139.574	152.240	198.689	189.714	180.589	186.026	83.729	94.953	18.871	2.236
1	Chi thanh toán cá nhân	79.901	82.610	43.616	45.861	68.549	71.482	32.685	38.607	8.563	1.945
1.1	Quỹ tiền lương	66.375	66.802	36.139	36.050	57.724	59.777	29.800	32.701	6.949	1.729
a	<i>Chi từ dự phòng quỹ tiền lương năm 2024</i>		11.062		6.023		14.431				
b	<i>Quỹ lương trong kế hoạch (*)</i>	66.375	55.739	36.139	30.027	57.724	45.346	29.800	32.701	6.949	1.729
c	<i>Lương khuyến khích</i>										
1.2	Các khoản theo lương và chi thanh toán cá nhân khác	13.526	15.808	7.477	9.811	10.825	11.705	2.885	5.906	1.614	216
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	59.673	69.630	155.073	143.853	112.040	114.544	51.044	56.346	10.308	291
2.1	Chi sản xuất, mua đổi bản quyền, hợp tác, liên kết sản xuất, kinh doanh	11.216	20.740			350	350				
a	<i>Chi sản xuất chương trình</i>	11.216	20.740			350	350				
	<i>- Chi sản xuất trong kế hoạch</i>	11.216	20.740			350	350				
	<i>- Chi phí dự phòng phát sinh gắn với chỉ tiêu thu năm 2025 (tạm tính) (đối với các đơn vị sản xuất)</i>										
b	<i>Chi mua bản quyền chương trình</i>										
c	<i>Chi đổi bản quyền chương trình</i>										
d	<i>Chi hợp tác, liên kết sản xuất</i>										
e	<i>Chi khác (đặt hàng, thuê mướn để SXCT...)</i>										
f	<i>Chi phí dự phòng phát sinh gắn với chỉ tiêu thu năm 2025 (tạm tính) (đối với các đơn vị khác)</i>										
2.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	48.457	48.889	155.073	143.853	111.690	114.194	51.044	56.346	10.308	291
II	Chi mua sắm, nâng cấp tài sản cố định	15.098	37.140	23.272	22.888	14.950	10.368		40		